

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG THÁP
DONG THAP PROVINCE'S PUBLIC SECURITY
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
THE TRAFFIC POLICE DIVISION

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 001990

Mẫu 05 BH theo TT

số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

Tên chủ xe (Owner's full name):

Số máy (Engine N°):

KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐỒNG THÁP 6G72-TN1807

Địa chỉ (Address):

Số khung (Chassis N°):

95.Nguyễn Huệ-Phường 1-TPCL

8J000571

Nhãn hiệu (Brand): MITSUBISHI

Tên động cơ (B. of E.): 6G72

Loại xe (Type): Chở tiền

Dung tích (Capacity): 2972

Màu sơn (Color): Đen

Công suất (Horsepower):

Năm sản xuất (Year of manufacture): 2008

Tự trọng (Empty weight):

Kích thước bao: Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m

Overall dimension 4,900 1,845 1,870

Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit): 05 đứng (Stand): nằm (Lie): Hàng hoá: 300 kg

Gross weight: Seat capacity 05 Goods: 300

Đăng ký xe có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2033

Valid until date

Biển số đăng ký

Đóng (date) 09 tháng 07 năm 2008

(N°Plate)

66A-0780

Trưởng phòng

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

30/06/2008

Thượng tá HO DUNG AO

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp, làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ XÂY DỰNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOC – Vietnam Register

Ng: VA 3225450

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: 66A-0780
(Registration plate)

Số quản lý PT: 6601S-006127
(Vehicle inspection No.)

Nhóm phương tiện (Vehicle's group): ô tô chuyên dùng

Loại phương tiện: ô tô chở tiền
(Vehicle's type)

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
(Clean, green energy vehicle)

Cho phép tự động hoá ☐ Một phần ☐ Toàn phần
(Allows automation) (Partially) (Fully)

Nhãn hiệu, tên thương mại: MITSUBISHI
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): PAJERO GL

Số động cơ (Engine No): 6G72TN1807

Số khung (Chassis No): JMYLNV93W8J000571

Năm, Nước sản xuất: 2008, Nhật Bản
(Production year, Country)

Niên hạn sử dụng:
(Lifetime limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1560/1560 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 4900x1845x1870 (mm)

Kích thước lồng thùng xe: (mm)

(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 2780 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 2095 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 300/300 (kg)

(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2720/2720 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 4 Đứng: 0 Nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type): 4 xi lanh thẳng hàng

- Ký hiệu (Engine model): 6G72

- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2972 (cm3)

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 133kW/5250rpm
(Maximum engine output/rpm)

- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng

Loại động cơ điện:

(Motor type)

- Số lượng, ký hiệu:

(Number of motors, motor model)

- Điện áp/ Tổng CS động cơ điện:

(Voltage/ Total rated power of motors)

- Loại ắc quy (Battery type):

- Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):

(No:) VA-3225450

E9C4F02E

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 235/80R16

2: 2; 235/80R16

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

6601S-24733/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

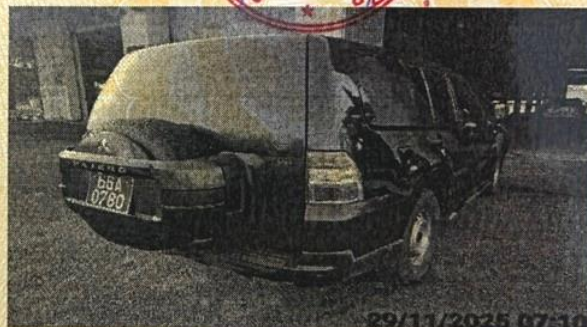
28/05/2026

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 11 năm 2025

(Issued on: Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG THÁP
DONG THAP PROVINCE'S PUBLIC SECURITY

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
THE TRAFFIC POLICE DIVISION

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 001943

Mẫu 05 BH theo TT
số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

Tên chủ xe (Owner's full name):

Số máy (Engine N^o):

Địa chỉ (Address):

Số khung (Chassis N^o):

Nhãn hiệu (Brand):

Tên động cơ (Engine Name):

Loại xe (Type):

Dung tích (Capacity):

Màu sơn (Color):

Công suất (Horsepower):

Năm sản xuất (Year of manufacture):

Tự trọng (Empty weight):

Kích thước bao: -Dài (Length):

m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m

Overall dimension

Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit):

dùng (Stand):

năm (Lit):

Gross weight: Seat capacity

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

Hàng hóa: Goods: kg

Valid until

Đồng ý, ngày (date)

tháng 12 năm 2033

Biển số đăng ký

Trưởng phòng

(N^o Plate)

66A-0781

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

30/06/2008

Thượng tá: HU DUNG AO

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ XÂY DỰNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOC – Vietnam Register

No: VA 2236522

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: 66A-0781
(Registration plate)

Số quản lý PT: 6601S-006126
(Vehicle inspection No.)

Nhóm phương tiện (Vehicle's group): ô tô chuyên dùng

Loại phương tiện: ô tô chở tiền
(Vehicle's type)

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
(Clean, green energy vehicle)

Cho phép tự động hoá ☐ Một phần ☐ Toàn phần
(Allows automation) (Partially) (Fully)

Nhãn hiệu, tên thương mại: MITSUBISHI
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): PAJERO GL

Số động cơ (Engine No): 6G72TN0353

Số khung (Chassis No): JMYLNV93W8J000575

Năm, Nước sản xuất: 2008, Nhật Bản
(Production year, Country)

Niên hạn sử dụng:
(Lifetime limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1560/1560 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 4900x1845x1870 (mm)
Kích thước lòng thùng xe: (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 2780 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 2095 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 300/300 (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2720/2720 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 4 Đứng: 0 Năm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type): 4 xi lanh thẳng hàng

- Ký hiệu (Engine model): 6G72

- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2972 (cm3)

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 133kW/5250rpm
(Maximum engine output/rpm)

- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng

Loại động cơ điện:

(Motor type)

- Số lượng, ký hiệu:

(Number of motors, motor model)

- Điện áp/ Tổng CS động cơ điện:

(Voltage/ Total rated power of motors)

- Loại ắc quy (Battery type):

- Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):

(No:) VA-2236522

EE1DB6FC

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 235/80R16

2: 2; 235/80R16

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

6601S-17847/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

27/02/2026

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 8 năm 2025

(Issued on: Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

CÔNG AN TỈNH LONG AN

Long An Province's Public security

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 62 006796

Tên chủ xe (Owner's full name):

KHO BẠC NHÀ NƯỚC LONG AN

Địa chỉ (Address):

112 Trương Định, P1, TPTân An, LA

Nhãn hiệu (Brand): MITSUBISHI Số loại (Model code): PAJERO

Số máy (Engine N°): 6G72TN2999

Số khung (Chassis N°): JMYLNV93W8J000602

Màu sơn (Color): Xanh

Số chỗ ngồi (Sit): 5

Hoạt động trong phạm vi:

Biển số đăng ký

(N° plate)

(X)

62A-004.25

Giá trị đến ngày

(Date of expiry):

Long An, ngày 02 tháng 12 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá *Trần Thanh Ngân*

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DC 0241023

Biển đăng ký: 62A-004.25
(Registration plate)

Số quản lý PT: 1501V-018030
(Vehicle inspection No.)

Loại phương tiện: ô tô chở tiền
(Vehicle's type)

Nhãn hiệu, tên thương mại: MITSUBISHI
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): PAJERO GL

Số động cơ (Engine No): 6G72TN2999

Số khung (Chassis No): JMYLNV93W8J000602

Năm, Nước sản xuất: 2008, Nhật Bản
(Production year, Country)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1560/1560 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 4900x1845x1870 (mm)
(mm)

Kích thước lồng thùng xe: 720x1030x960 (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 2780 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 2095 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 300/300 (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2720/2720 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) ngồi: 4 đứng: 0 nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type):

- Ký hiệu (Engine model): 6G72

- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2972 (cm3)

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 133kW/5250rpm

(Maximum engine output/rpm)

- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng

(No:) DC-0241023 3645894A

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 235/80R16
2: 2; 235/80R16

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

6201S-01385/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

12/07/2025

Long An, ngày 13 tháng 1 năm 2025
(Issued on Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(INSPECTION CENTER)

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM
XE CƠ GIỚI
HỒ Văn Dũng



Có kinh doanh vận tải (Commercial)

☐ Có cải tạo (Modification):

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes): Biển đăng ký nền xanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN TỈNH LONG AN
LONG AN PROVINCE'S PUBLIC SECURITY
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
THE TRAFFIC POLICE DIVISION

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 002003

Mẫu 05 BH theo TT
số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

Tên chủ xe (Owner's full name):	Số máy (Engine N°):
KHO BAC NHÀ NƯỚC LONG AN	6G72TN1306
Địa chỉ (Address):	Số khung (Chassis N°):
112 Trương Định-F1-TXTA-LA	V93W8J000566
Nhãn hiệu (Brand):	Tên động cơ (B. of E.):
MITSUBISHI	6G72
Loại xe (Type):	Dung tích (Capacity):
Chở tiền	2972
Màu sơn (Color):	Công suất (Horsepower):
Xám	
Năm sản xuất (Year of manufacture):	Tự trọng (Empty weight):
2008	2095
Kích thước bao:-Dài(Length):	m;Rộng(Width):
4,9	1,845
Overall dimension	m;Cao(Height):
	1,87
Tải trọng: Số chỗ ngồi(Sit):	đứng(Stand):
05	
Gross weight: Seat capacity	Hàng hoá: 300 kg
	Goods:
Đăng ký xe có giá trị đến ngày	tháng năm
Valid until	date
Biển số đăng ký	Long An, ngày (date) 30 tháng 06 năm 2008
(N°Plate)	
62P-0813	Trưởng phòng
Đăng ký lần đầu ngày:	
Date of first registration	
27/06/2008	

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the following:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition, legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer, or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ XÂY DỰNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM MOC - Vietnam Register

Số: VA 4495909

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: 62P-0813
(Registration plate)

Số quản lý PT: 6201S-008167
(Vehicle inspection No.)

Nhóm phương tiện (Vehicle's group): ô tô chuyên dùng

Loại phương tiện: ô tô chở tiền
(Vehicle's type)

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ☐
(Clean, green energy vehicle)

Cho phép tự động hoá ☐ Một phần ☐ Toàn phần
(Allows automation) (Partially) (Fully)

Nhãn hiệu, tên thương mại: MITSUBISHI
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): PAJERO GL

Số động cơ (Engine No): 6G72TN1306

Số khung (Chassis No): JMYLNV93W8J000566

Năm, Nước sản xuất: 2008, Nhật Bản
(Production year, Country)

Niên hạn sử dụng:
(Lifetime limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial)

☐ Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1560/1560 (mm)
 (Wheel formula) (Wheel tread)
 Kích thước bao (Overall dimensions): 4900x1845x1870 (mm)
 Kích thước lồng thùng xe: 730x1200x1020 (mm)
 (Inside dimensions of cargo desk)
 Khoảng cách trục (Wheel base): 2780 (mm)
 Khối lượng bản thân (Kerb mass): 2095 (kg)
 Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 300/300 (kg)
 (Design/Authorized cargo pay mass)
 Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)
 (Design/Authorized towed mass)
 Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2720/2720 (kg)
 (Design/Authorized total mass)
 Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 4 Đứng: 0 Năm: 0
 (Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)
 Loại động cơ đốt trong (Engine type): 6 xi lanh chữ V
 - Ký hiệu (Engine model): 6G72
 - Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2972 (cm3)
 - Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 133kW/5250rpm
 (Maximum engine output/rpm)
 - Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng
 Loại động cơ điện:
 (Motor type)
 - Số lượng, ký hiệu:
 (Number of motors, motor model)
 - Điện áp/ Tổng CS động cơ điện:
 (Voltage/ Total rated power of motors)
 - Loại ắc quy (Battery type):
 - Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):
 (No:): VA-4495909

CFAI71D7

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
 1: 2; 235/80R16
 2: 2; 235/80R16

Số phiếu kiểm định
 (Inspection Report No)

6202D-03019/26

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

01/09/2026

Tây Ninh, ngày 2 tháng 3 năm 2026

(Issued on: Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes):

Biển đăng ký nền xanh

-
-
-

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký (Registration plate): 63A-006.23^X Số quản lý phương tiện (Vehicle inspection N°): 8902S - 6980
Loại phương tiện (Vehicle type): ô tô khách
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): ☐
Nhãn hiệu/ tên thương mại: FORD TRANSIT
(Trademark/Commercial name)
Số khung (Chassis N°): RL3MLTGMCCSR28546 Mã kiểu loại (Model code): JX6582TM3
Số động cơ (Engine N°): C9P14574-DURATORQ4D243H
Năm sản xuất: 2012 Nước sản xuất: Việt Nam Niên hạn sử dụng: 2032
(Production year) (Production country) (Lifetime Limit to)
Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Kích thước bao (Overall dimensions): 5780 x 2000 x 2360 (mm) Khoảng cách trục (Wheel space): 3750 (mm)
Kích thước khoang hành lý lớn nhất: (mm)
(Largest luggage container dimensions)
Khối lượng bản thân: 2455 (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: 3730/3730 (kg)
(Kerb mass) (Max. total mass: Designed/ Authorized)
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: (kg) Khối lượng kéo theo TK/CPLN: (kg)
(Max. cargo pay mass: Design/Authorized) (Max. towed mass: Design/Authorized)
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bổ lên chốt kéo (Authorized total mas on kingpin): (kg)
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): chỗ ngồi: 15 chỗ đứng: 0 chỗ nằm: 0 xe lăn:
(Passenger capacity (excluding driver): seating, standing, lying, wheelchair)
Công thức bánh xe (Drive configuration): 4x2 Vết bánh xe (Tire tread): 1740/1704 (mm)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: 1 : 2; 215/75R16 2 : 2; 215/75R16
(The number of tires / tire size / axle)
Loại động cơ đốt trong (Engine type): 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng
- Ký hiệu (Engine model): DURATORQ4D243H - Thể tích làm việc (Engine displacement): 2402 (cm³)
- Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel - Đạt mức khí thải (Emission level): 4
- Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max.output/rpm): 103/3500 (kW/rpm)

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

Có lắp thiết bị giám sát hành trình
(Equipped with tachograph)

☐

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe
(Equipped with driver image recording camera)

☐

Xe không được cấp Tem kiểm định
(Vehicle not issued with inspection stamp)

☐

Ghi chú (Notes):

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày (Valid until): 17/09/2026

Số seri tem KĐ (Inspection sticker serial N°): VB-0105683



QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)



CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

Hồ Văn Dũng

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the following:

1. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements in road traffic.

2. Nộp lại Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Return the inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

3. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to falsify inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc xe đã bị cải tạo trái phép.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle no longer meets technical safety and environmental protection requirements or if the vehicle has been illegally modified.